

THỊ TRƯỜNG AI CẬP QUÝ I NĂM 2026

Thị trường Ai Cập các tháng đầu năm 2026 chứng kiến tình trạng lạm phát biến động nhanh và đồng nội tệ mất giá tới trên 14% vào đầu tháng 4 so với USD do nhu cầu ngoại tệ tăng cao sau khi chiến sự trong khu vực bùng phát.

Theo Ngân hàng TW Ai Cập (CBE), lạm phát hàng năm của Ai Cập đã tăng lên 15,2% vào tháng 3/2026 từ mức 11,9% và 13,4% trong các tháng 1 và 2/2026. Đây là mức lạm phát cao nhất kể từ tháng 5/2025 và cao hơn mức dự báo 12% chủ yếu do chính phủ tăng giá nhiên liệu từ 14% đến 17% trong tháng 3 và giá điện thương mại 20% vào đầu tháng 4 để giảm bớt áp lực tài chính. Mặc dù vậy, nhờ dự trữ ngoại hối giữ ở mức cao (52,8 tỷ USD trong tháng 3/2026) và chính sách tiền tệ thắt chặt được duy trì, thị trường ngoại hối Ai Cập vẫn đang được kiểm soát tốt, không xảy ra tình trạng khủng hoảng ngoại tệ như trong giai đoạn 2022-2023.

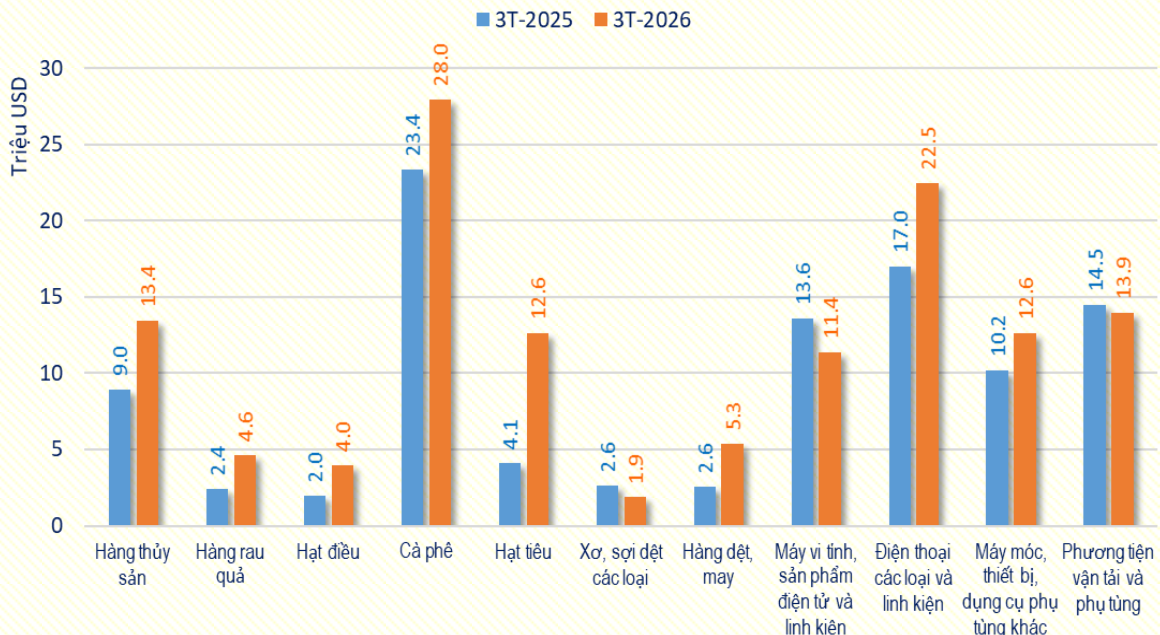
Trong bối cảnh xung đột leo thang trong khu vực làm gia tăng bất ổn và gián đoạn thương mại quốc tế, CBE dự kiến tăng trưởng GDP thực tế Quý 1/2026 sẽ giảm còn khoảng 4,8-5,0% từ mức 5,3% trong Quý 4/2025 và tăng trưởng GDP thực tế năm tài chính 2025/26 giảm xuống 4,9% so với mức dự kiến 5,1% trong tháng 2/2026.

Về trao đổi thương mại, theo số liệu của CAPMAS, tổng kim ngạch XNK tháng 1/2026 của Ai Cập đạt 12 tỷ USD, trong đó kim ngạch nhập khẩu giảm 3,2% xuống 8,4 tỷ USD, xuất khẩu giảm 20,3%, giá trị còn 3,6 tỷ USD và thâm hụt thương mại tăng 15% so với tháng 1/2025. Kim ngạch nhập khẩu sụt giảm chủ yếu là do nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ giảm 26,5%, thuốc và dược phẩm giảm 32,1%, hóa chất giảm 47,1%, sắt thép giảm 10,2% và nhựa nguyên sinh giảm 16,4% so với cùng kỳ năm trước.

XUẤT KHẨU VIỆT NAM – AI CẬP QUÝ I NĂM 2026

Theo số liệu sơ bộ của Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu 3 tháng đầu năm 2026 của Việt Nam sang thị trường Ai Cập đạt 149,6 triệu USD, tăng 21,8% so với kim ngạch xuất khẩu cùng kỳ năm 2025. Nhiều nhóm hàng có kim ngạch tăng trưởng cao như hạt điều (tăng 101%), hạt tiêu (205%), hàng dệt may (108%), rau quả (91%), thủy sản (50%) và cà phê (20%). Nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm gồm máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (giảm 16,4%), xơ, sợi dệt các loại (-29,6%) và phương tiện vận tải, phụ tùng (-3,6%).

Kim ngạch xuất khẩu 3 tháng đầu năm 2026 sang Ai Cập



## BẢN TIN THỊ TRƯỜNG AI CẬP THÁNG 4 NĂM 2026

### NHÓM HÀNG AI CẬP NHẬP KHẨU TỪ VIỆT NAM TRONG NĂM 2025 VÀ TỶ TRỌNG

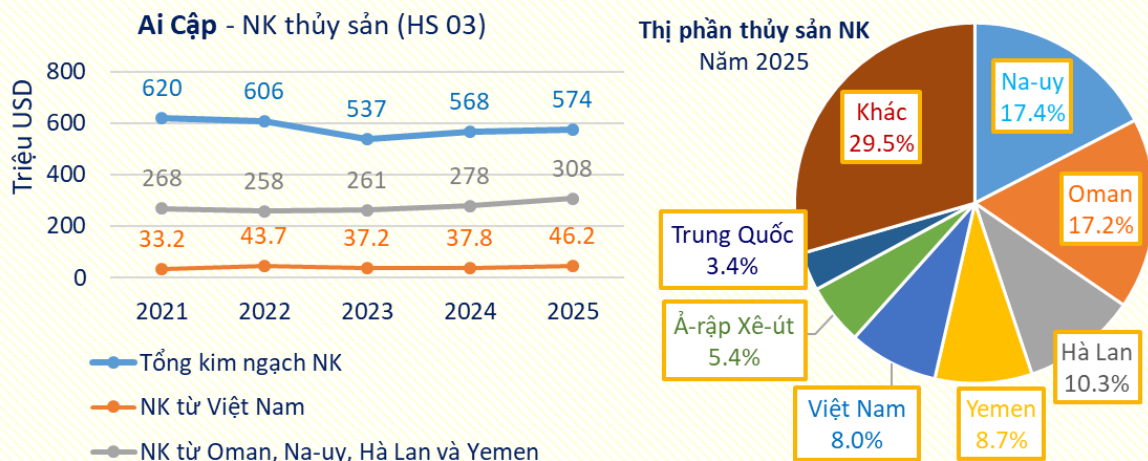
TT	Nhóm hàng	Mã HS	KNNK (Triệu USD)	Thị phần của Việt Nam và nhà cung cấp chính (Tổng hợp từ số liệu của Hải quan Ai Cập)
<b>1</b>	<b>Nông sản</b>			
1.1	Cà phê	0901	433	Indonesia 43,9%, <b>Việt Nam 16,4%</b> , Brazil 8%.
1.2	Hồ tiêu	0904	79	<b>Việt Nam 46,9%</b> , Brazil 36,9%.
1.3	Hạt điều	080132	26	<b>Việt Nam 57,2%</b> , Brazil 39,4%.
1.4	Cơm dừa	080111	31	<b>Việt Nam 36,4%</b> , Indonesia 28,8%, Sri Lanka 11,5%.
1.5	Quế và hoa quế	0906	11	<b>Việt Nam 63,6%</b> , Trung Quốc 35,1%.
<b>2</b>	<b>Thủy sản</b>			
2.1	Cá đông lạnh	0303	387	Na Uy 25%, Oman 19,7%, <b>Việt Nam 0,7%</b> .
2.2	Phi lê cá	0304	44	<b>Việt Nam 97,5%</b> , Na Uy 1,4%.
2.3	Cá ngừ đóng hộp	160414	174	Thái Lan 81,7%, <b>Việt Nam 14%</b> .
<b>3</b>	<b>Nguyên liệu dệt may</b>			
3.1	Sợi tổng hợp	5402	837	Trung Quốc 84%, <b>Việt Nam 0,2%</b> .
3.2	Sợi nhân tạo	5403	63	Indonesia 65,6%, <b>Việt Nam 14,5%</b> , TQ 10,2%.
3.3	Vải dệt thoi	5407	404	Trung Quốc 91,1%, <b>Việt Nam 0,7%</b> .
3.4	Sợi nhân tạo	5509	144	Trung Quốc 45,4%, Ấn Độ 25,7%, <b>Việt Nam 1,7%</b> .
3.5	Vải dệt xơ staple nhân tạo	5512	175	Trung Quốc 90%, <b>Việt Nam 0,2%</b> .
3.6	Sợi bông	5205	324	Ấn Độ 62,0%, Thổ Nhĩ Kỳ 19,7%, <b>Việt Nam 0,3%</b> .
3.7	Vải dệt từ bông	5211	71	Trung Quốc 62,1%, Ấn Độ 15,1%, Thổ Nhĩ Kỳ 14,6%, <b>Việt Nam 1,1%</b> .
<b>4</b>	<b>May mặc, da giày</b>			
4.1	Quần áo không dệt kim hoặc móc	62	209	Trung Quốc 37,5%, Thổ Nhĩ Kỳ 16,9%, Bangladesh 9,9%, Cambodia 6,0%, <b>Việt Nam 4,2%</b> .
4.2	Quần áo dệt kim hoặc móc	61	113	Trung Quốc 34,1%, Thổ Nhĩ Kỳ 23,4%, Bangladesh 13,8%, <b>Việt Nam 3,8%</b> .
4.3	Giày, dép	64	147	TQ 46,1%, <b>Việt Nam 24%</b> , Indonesia 9,5%.
<b>5</b>	<b>Kim loại</b>			
5.1	Khung, giá KL	8302	124	Trung Quốc 62,1%, TNK 12%, <b>Việt Nam 1,7%</b> .
5.2	Kết sắt	8303	6	Trung Quốc 44,6%, <b>Việt Nam 17,2%</b> .
5.3	Dây, điện cực	8311	19	Trung Quốc 50,6%, <b>Việt Nam 7,6%</b> .
5.4	SP bằng sắt, thép	73	2,393	Trung Quốc 30,0%, <b>Việt Nam 0,1%</b> .
5.5	Ống dẫn đồng	7411	143	Trung Quốc 64,4%, <b>Việt Nam 4,4%</b> .
<b>6</b>	<b>Cao su và sản phẩm từ cao su</b>			
6.1	Lốp xe cao su	4011	629	Trung Quốc 24,8%, Thái Lan 15,3%, Thổ Nhĩ Kỳ 13%, <b>Việt Nam 12,4%</b> .
6.2	Cao su tự nhiên	4001	75	Malaysia 42,9%, Bờ Biển Ngà 28%, Thái Lan 10,5%, <b>Việt Nam 10,2%</b> .
<b>7</b>	<b>Gỗ và sản phẩm từ gỗ</b>			
7.1	Gỗ đã cưa hoặc xẻ	4407	754	Thụy Điển 32,1%, Phần Lan 31,8%, Nga 16,3%, Croatia 8,7%, <b>Việt Nam 0%</b> .
7.2	Dụng cụ bằng gỗ	4417	6	<b>Việt Nam 87,8%</b> , Trung Quốc 12,1%.

## BẢN TIN THỊ TRƯỜNG AI CẬP THÁNG 4 NĂM 2026

TT	Nhóm hàng	Mã HS	KNNK 2025	Thị phần của Việt Nam và nhà cung cấp chính (Tổng hợp từ số liệu của Hải quan Ai Cập)
<b>8</b>	<b>Máy móc, thiết bị cơ khí</b>			
8.1	Máy in, copy, fax	8443	203	Trung Quốc 26,0%, Đức 25,5%, <b>Việt Nam 4,5%</b> .
8.2	Máy xử lý dữ liệu tự động	8471	435	Trung Quốc 66,3%, Ba Lan 8,5%, <b>Việt Nam 2,3%</b> .
8.3	Bơm, máy nén	8414	405	Trung Quốc 51,3%, Italy 10,6%, <b>Việt Nam 0,2%</b> .
8.4	Máy giặt	8450	106	Trung Quốc 49,9%, <b>Việt Nam 0,7%</b> .
8.5	Máy khâu	8452	89	Trung Quốc 84,3%, <b>Việt Nam 1,9%</b> .
<b>9</b>	<b>Máy điện và thiết bị điện</b>			
9.1	Điện thoại	8517	1,735	Trung Quốc 77,8%, <b>Việt Nam 7,1%</b> .
9.2	Mô-đun màn hình	8524	605	Trung Quốc 84,9%, <b>Việt Nam 5,3%</b> .
9.3	Loa, tai nghe	8518	61	Trung Quốc 65,6%, <b>Việt Nam 13,7%</b> .
9.4	Bộ phận TB điện	8538	91	Trung Quốc 32,4%, Đức 8,7%, <b>Việt Nam 3,7%</b> .
9.5	Máy biến điện	8504	493	Trung Quốc 57,8%, <b>Việt Nam 2,4%</b> .
9.6	Dây cáp điện	8544	362	Trung Quốc 47,2%, TNK 10,5%, <b>Việt Nam 1,5%</b> .
9.7	Động cơ, máy phát điện	8501	233	Trung Quốc 50,3%, Đức 11%, <b>Việt Nam 2%</b> .
<b>10</b>	<b>Nhựa, hóa chất</b>			
10.1	Axit hữu cơ	2917	233	Trung Quốc 78,6%, <b>Việt Nam 2,1%</b> .
10.2	Sản phẩm, chế phẩm hóa học	3824	457	Vương quốc Anh 24,4%, Trung Quốc 17,3%, <b>Việt Nam 0,4%</b> .
10.3	Sản phẩm plastic	3926	211	Trung Quốc 46,6%, Đức 8,5%, <b>Việt Nam 0,6%</b> .

### THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU CỦA AI CẬP GIAI ĐOẠN 2021-2025

Theo số liệu của Hải quan Ai Cập, kim ngạch nhập khẩu trung bình nhóm hàng thủy sản (HS 03) của Ai Cập giai đoạn 2021-2025 đạt 581 triệu USD. Năm 2025, nhóm hàng thủy sản có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất vào Ai Cập là cá đông lạnh, trừ phi lê cá (HS 0303) với kim ngạch chiếm 67,4% tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản, tiếp sau là động vật giáp xác (HS 0306, chủ yếu mặt hàng tôm đông lạnh) chiếm 16,6%. Kim ngạch nhập khẩu phi lê cá, thịt cá các loại tươi, ướp lạnh, đông lạnh (HS 0304) và động vật thân mềm (HS 0307) chiếm 15,4%.



Thủy sản Việt Nam chiếm 8% thị phần thủy sản nhập khẩu của Ai Cập trong năm 2025, sau Na-uy, Oman, Hà Lan và Yemen. Tuy nhiên Ai Cập chủ yếu chỉ nhập khẩu phi lê cá basa đông lạnh (HS 0304.62) của Việt Nam trong khi tôm đông lạnh chủ yếu được nhập khẩu vào Ai Cập qua các nước Ả Rập để được hưởng lợi từ mức thuế nhập khẩu cao./.